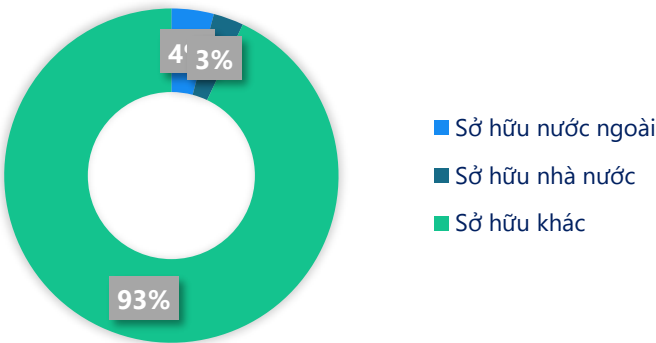


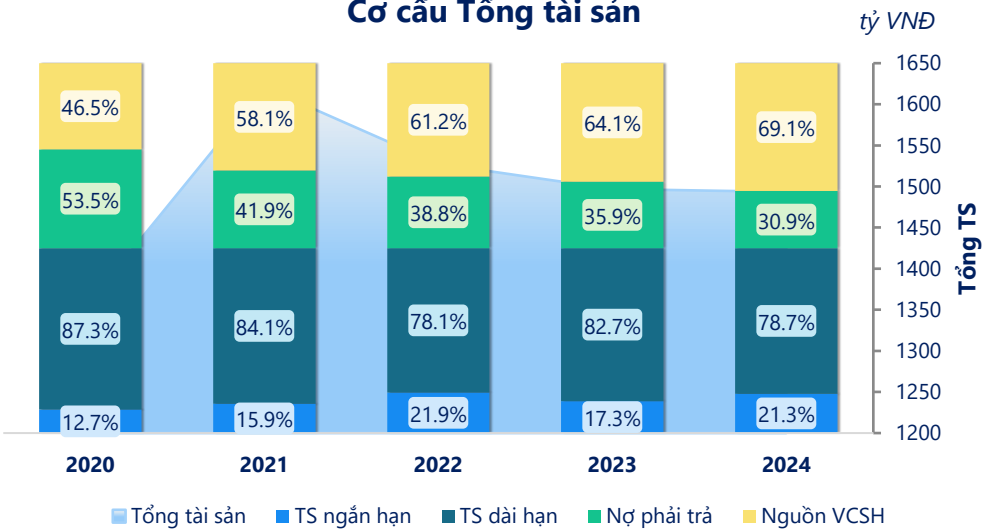
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		28,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		29,781		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		24,724		
SL cổ phiếu LH		47,662,500		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		21,980		
% sở hữu nước ngoài		4.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,036		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,335		
P/E		7.4		
EPS		3,808		
	YTD	1T	3T	6T
GHC		-0.7%	0.0%	-1.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



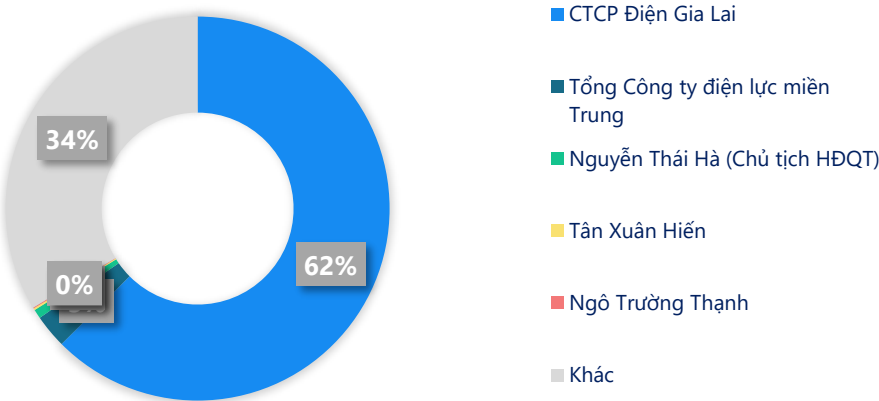
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GHC** năm 2024 đạt **1,493** tỷ đồng, giảm **0.22%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 78.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

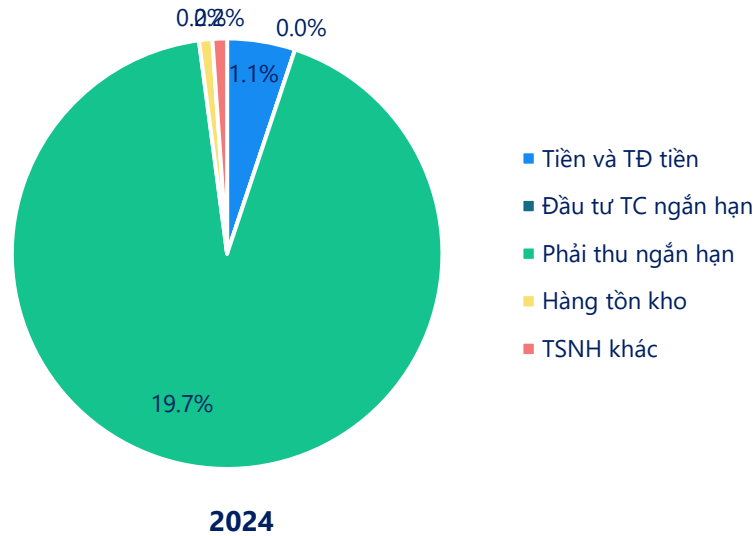
Cơ cấu cổ đông



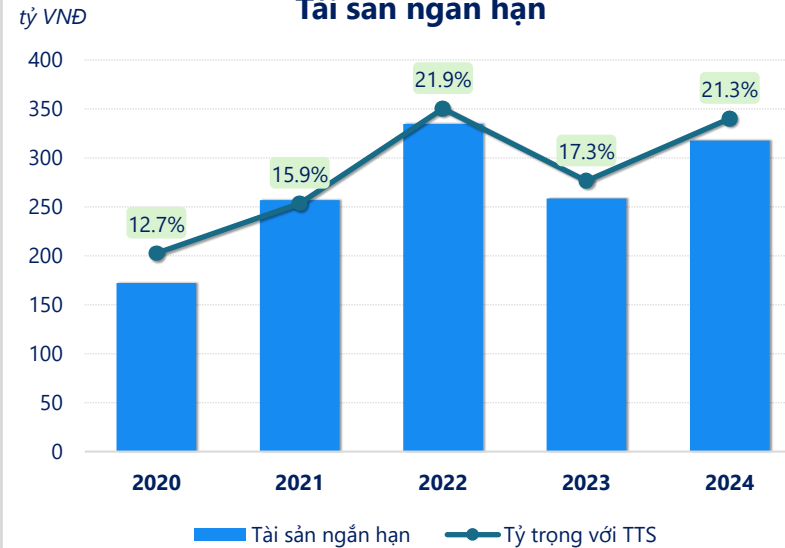
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **93.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 4.10% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 2.93%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Điện Gia Lai** sở hữu **62.5%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty điện lực miền Trung nắm giữ 2.83% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thái Hà (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.77%.

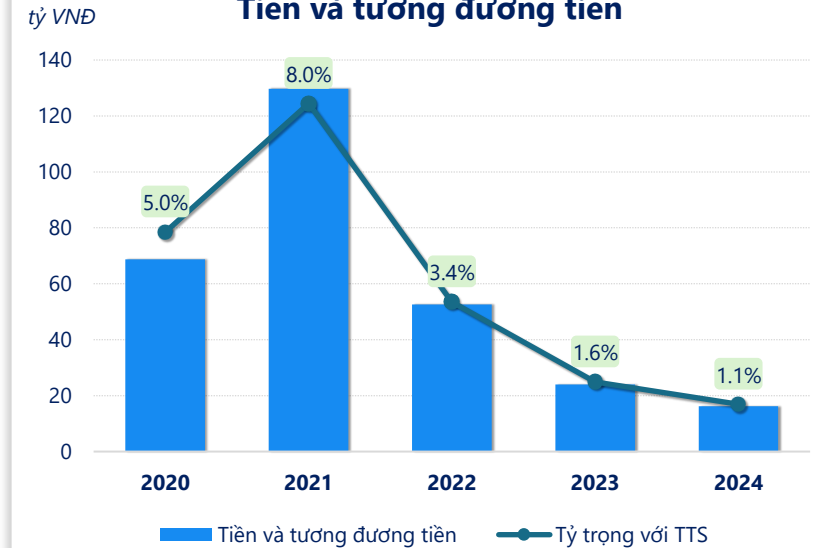
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



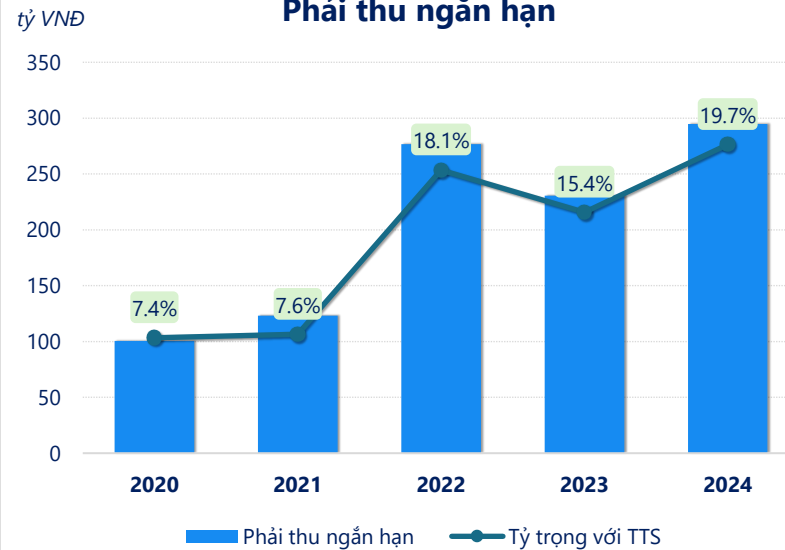
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của GHC đạt **317.6** tỷ đồng, tăng trưởng **22.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **21.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.09% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

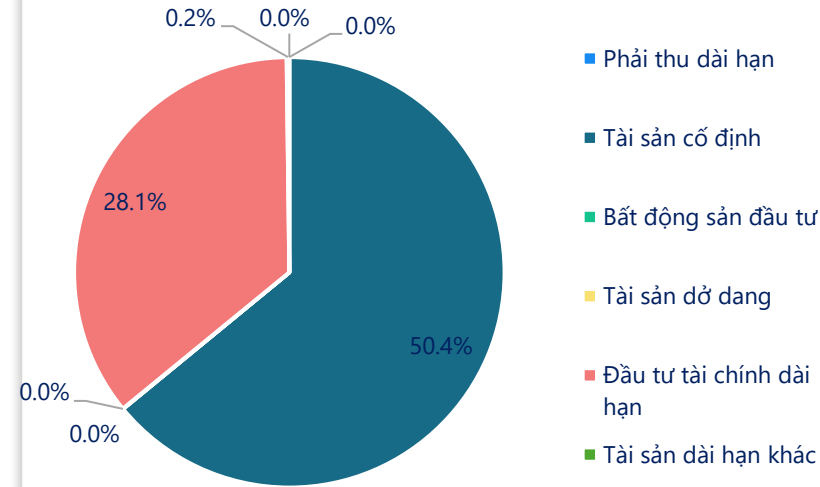
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



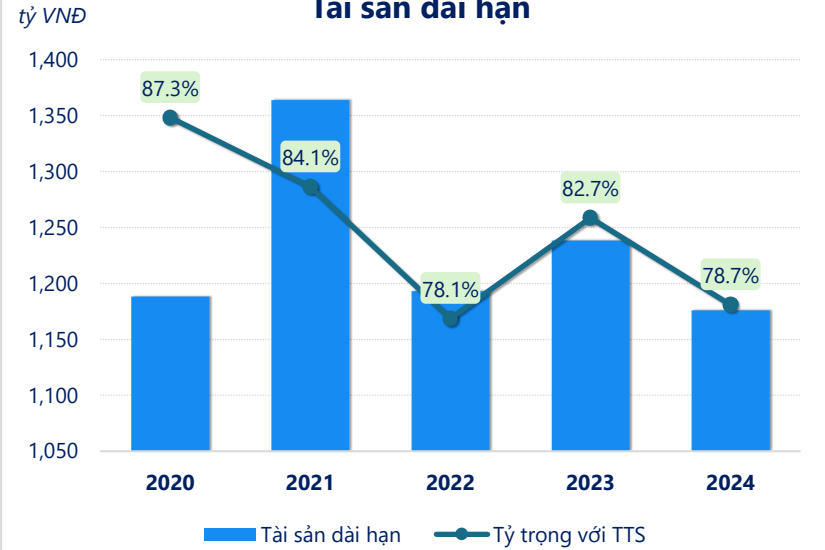
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,176** tỷ đồng giảm **5.04%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **78.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **50.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 28.1%.

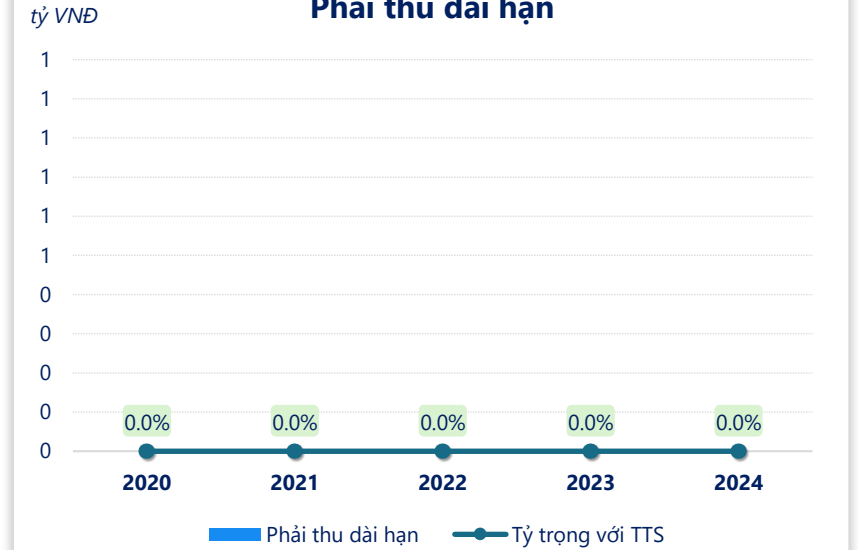
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



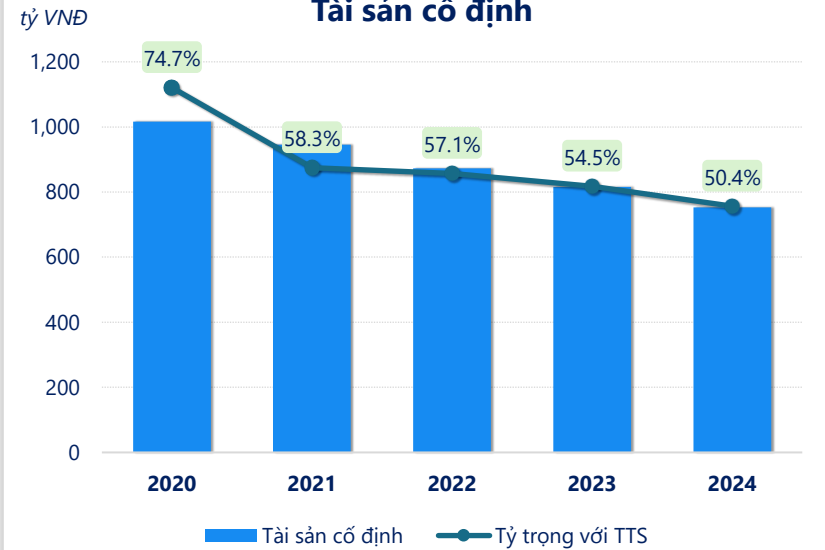
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



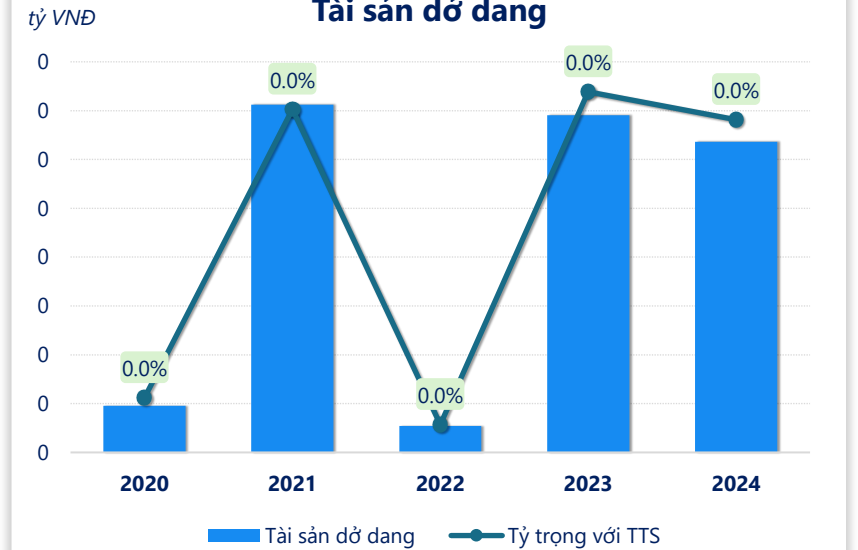
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

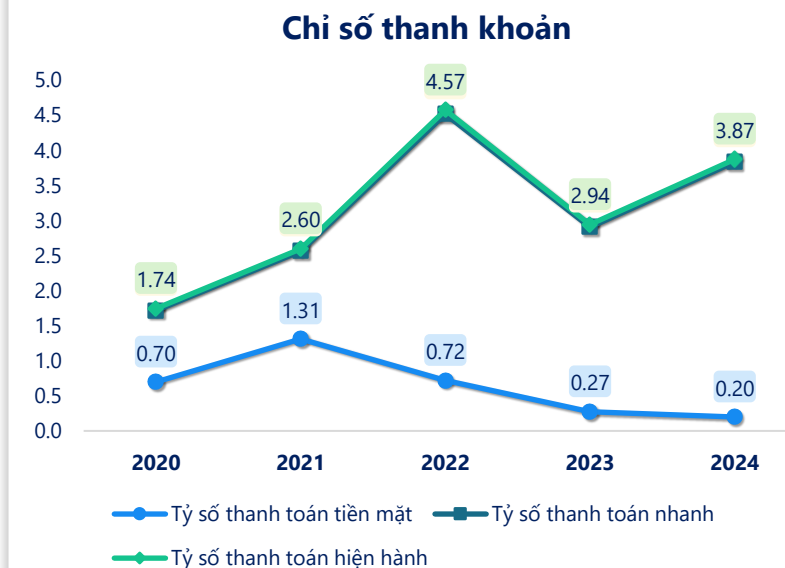
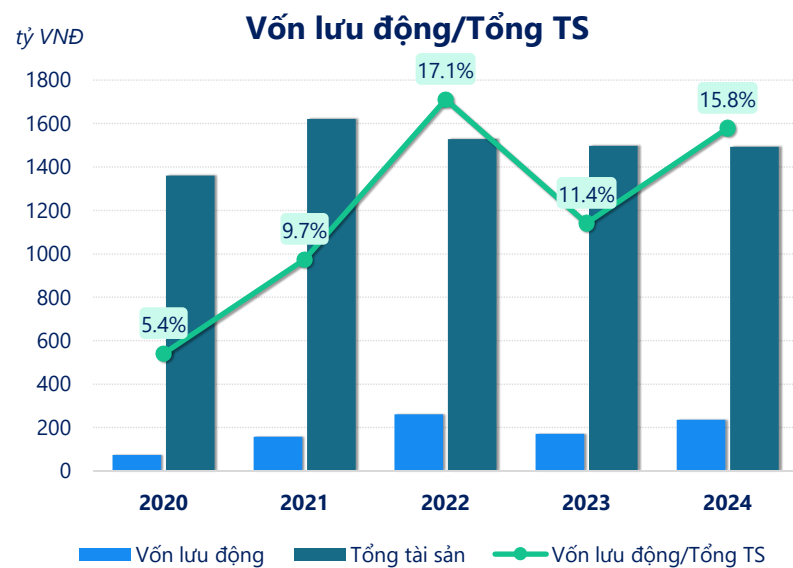
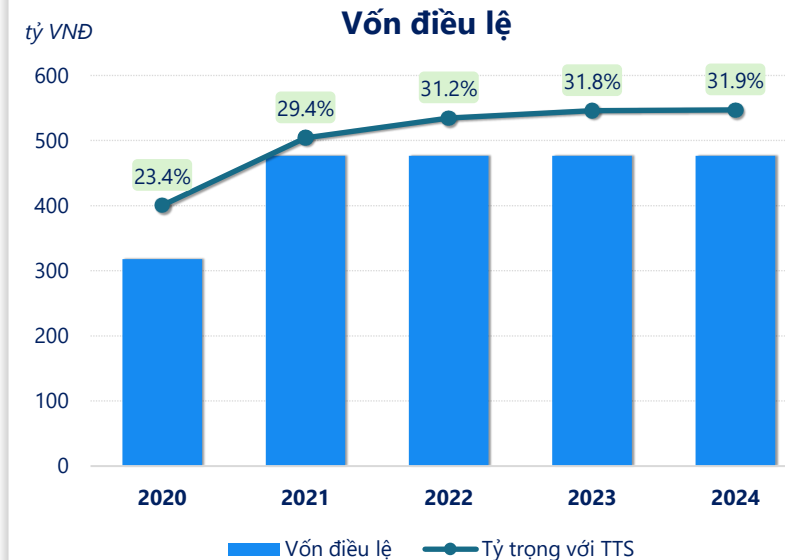
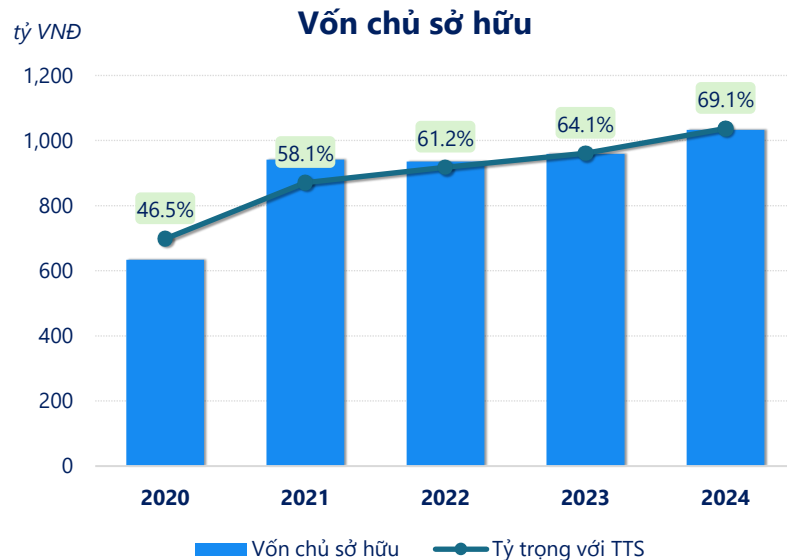
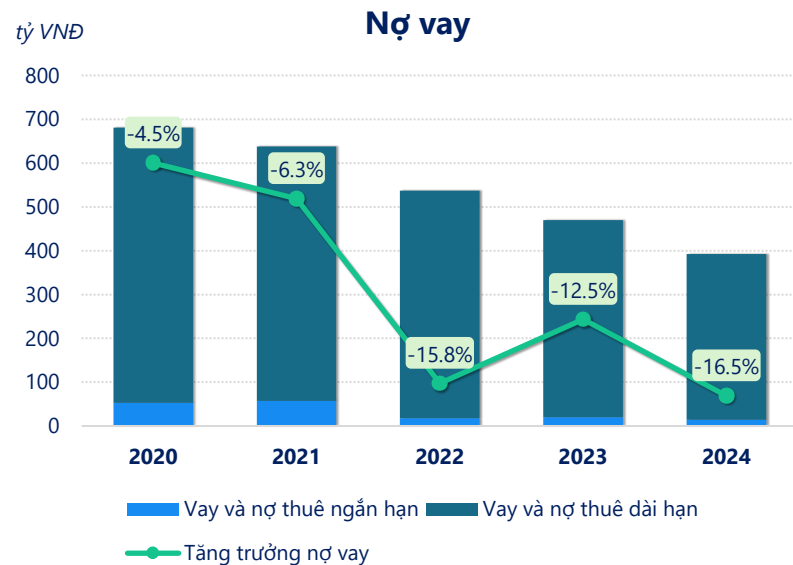


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,493	1,497	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	318	259	22.8%
Tiền và tương đương tiền	16.2	23.9	-32.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	295	231	27.8%
Hàng tồn kho	3.17	3.17	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.48	0.80	336%
Tài sản dài hạn	1,176	1,238	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	753	816	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.35	-7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	420	420	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.34	1.67	39.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	458	538	-14.9%
Nợ ngắn hạn	78.8	88.0	-10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.8	19.8	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.66	1.55	-57.5%
Nợ dài hạn	379	450	-15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	379	450	-15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,036	959	8.0%
Vốn chủ sở hữu	1,036	959	8.0%
Vốn điều lệ	477	477	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	296	300	332	327	317
Giá vốn hàng bán	124	123	142	127	128
Lợi nhuận gộp	171	177	190	200	188
Doanh thu HĐTC	3.70	8.55	49.2	31.7	54.3
Chi phí TC	62.2	54.1	49.4	46.0	31.9
Chi phí lãi vay	62.2	54.1	49.4	46.0	31.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.06	0.18	0
Chi phí QLDN	7.61	8.18	9.20	10.0	7.92
LN thuần từ HĐKD	105	123	181	176	203
Lợi nhuận khác	-0.21	-2.33	-0.33	-0.88	1.87
LN trước thuế	105	121	181	175	205
Lợi nhuận sau thuế	97.6	107	158	156	181
LNST của CĐ cty mẹ	97.6	107	158	156	181

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	146	165	184	186	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-241	-267	-7.47	-28.4	0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	150	163	-253	-187	-173
Tiền đầu kỳ	13.6	68.7	130	52.6	23.9
Lưu chuyển tiền thuần	55.1	61.0	-77.1	-28.6	-7.70
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	68.8	130	52.6	23.9	16.2